

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64a/2016/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 12 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên**  
**trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung  
một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế ngày 26 tháng  
11 năm 2014  
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;  
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính  
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;  
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 35/TTr-STC  
ngày 15 tháng 12 năm 2016 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số  
34/BC-STP ngày 18 tháng 3 năm 2016.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi căn cứ vào những quy định và chính sách hiện hành về thuế tài nguyên và Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định này để tổ chức thực hiện.

2. Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh và cơ quan có liên quan thường xuyên rà soát đề tham mưu cho UBND tỉnh điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên phù hợp với biến động của thị trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 và thay thế Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 16/8/2013 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc

Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
**Trần Ngọc Căng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 64a/2016/QĐ-UBND  
ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
<b>A</b>	<b>Khoáng sản kim loại</b>		
1	Sa khoáng Titan (Ilmentie)	Tấn	2.000.000
<b>B</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
<b>I</b>	<b>Đất, cát, sạn, sỏi, than</b>		
1	Đất khai thác để san lấp	m <sup>3</sup>	30.000
2	Cát khai thác để san lấp	m <sup>3</sup>	40.000
3	Đất sét (làm gạch, ngói, đồ gốm ...)	m <sup>3</sup>	75.000
4	Đất làm cao lanh	m <sup>3</sup>	180.000
5	Cát xây dựng	m <sup>3</sup>	60.000
6	Cát nhiễm mặn	m <sup>3</sup>	30.000
7	Sỏi, sạn		
7.1	Loại 1 x 2	m <sup>3</sup>	150.000
7.2	Loại 2 x 4	m <sup>3</sup>	130.000
7.3	Loại 4 x 6	m <sup>3</sup>	120.000
7.4	Loại khác	m <sup>3</sup>	100.000
8	Than bùn các loại	Tấn	150.000
<b>II</b>	<b>Đá xây dựng</b>		
1	Đá 0,5 x 1	m <sup>3</sup>	200.000
2	Đá 1 x 2	m <sup>3</sup>	266.000
3	Đá 2 x 4	m <sup>3</sup>	226.000
4	Đá 4 x 6 hoặc 5 x 7	m <sup>3</sup>	200.000
5	Đá 2 x 8	m <sup>3</sup>	135.000

6	Đá 5 x 15	m <sup>3</sup>	125.000
7	Đá 0 x 4A	m <sup>3</sup>	90.000
8	Đá 0 x 4B	m <sup>3</sup>	70.000
9	Đá hộc	m <sup>3</sup>	140.000
10	Đá cấp phối A	m <sup>3</sup>	170.000
11	Đá cấp phối B	m <sup>3</sup>	150.000
12	Đá chẻ thủ công 15 x 20 x 25	Viên	5.500
13	Đá chẻ thủ công 13 x 18 x 38	Viên	6.800
14	Đá mặt	m <sup>3</sup>	75.000
15	Đá lô ca	m <sup>3</sup>	150.000
16	Đá mi bột	m <sup>3</sup>	90.000
17	Đá bụi	m <sup>3</sup>	45.000
18	Đá nung vôi	m <sup>3</sup>	225.000
19	Đá ong	m <sup>3</sup>	150.000
<b>III</b>	<b>Đá Granit, đá bazan</b>		
1	Đá granit dạng khối		
1.1	Màu đỏ ruby	m <sup>3</sup>	6.000.000
1.2	Màu đỏ khác	m <sup>3</sup>	3.500.000
1.3	Màu hồng	m <sup>3</sup>	2.600.000
1.4	Màu đen	m <sup>3</sup>	3.200.000
1.5	Màu trắng	m <sup>3</sup>	2.000.000
1.6	Màu xám trắng, tím	m <sup>3</sup>	1.600.000
1.7	Màu vàng	m <sup>3</sup>	2.500.000
1.8	Màu xanh	m <sup>3</sup>	2.300.000
1.9	Các loại màu khác	m <sup>3</sup>	2.000.000
2	Đá granit ốp lát thương phẩm	m <sup>2</sup>	250.000
3	Đá granit khối (hình lục giác chế tác hàng mỹ nghệ trong nước và xuất khẩu) có $\Phi \geq 0,5\text{m}$	m <sup>3</sup>	3.500.000
4	Đá bazan làm phụ gia sản xuất xi	m <sup>3</sup>	200.000

	măng		
<b>C</b>	<b>Sản phẩm rừng tự nhiên</b>		
1	Gỗ tròn các loại		
1.1	Nhóm II		
-	Gỗ: lim, kiền kiền, sao, sến	m <sup>3</sup>	10.000.000
-	Các loại khác	m <sup>3</sup>	6.000.000
1.2	Nhóm III		
-	Gỗ chò	m <sup>3</sup>	6.000.000
-	Các loại khác	m <sup>3</sup>	4.000.000
1.3	Nhóm IV	m <sup>3</sup>	3.500.000
1.4	Nhóm V	m <sup>3</sup>	2.500.000
1.5	Nhóm VI	m <sup>3</sup>	2.300.000
1.6	Nhóm VII	m <sup>3</sup>	2.000.000
1.7	Nhóm VIII	m <sup>3</sup>	1.800.000
2	Gỗ xẻ		
2.1	Nhóm III	m <sup>3</sup>	12.000.000
2.2	Nhóm IV	m <sup>3</sup>	11.000.000
2.3	Nhóm V	m <sup>3</sup>	8.000.000
2.4	Nhóm VI	m <sup>3</sup>	9.000.000
2.5	Nhóm VII, VIII	m <sup>3</sup>	4.500.000
3	Cành, ngọn, củi	Ster	300.000
4	Tre, nứa, lồ ô (8m/cây)	Cây	12.000
5	Mây:		
5.1	Mây nước, mây đấng	Kg	6.000
5.2	Mây bột	Kg	8.000
5.3	Mây đá	Sợi	7.000
5.4	Mây lằm: dài < 4 m	Lằm	12.000
5.5	Mây lằm: dài ≥ 4m	Lằm	20.000
6	Cây sắt	Kg	5.000
7	Đốt tươi	Kg	4.000

8	Đốt bông khô	Kg	15.000
9	Sa nhân tươi	Kg	20.000
10	Sa nhân khô	Kg	170.000
<b>D</b>	<b>Nước thiên nhiên</b>		
1	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	300.000
2	Nước tinh lọc, đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	150.000
3	Nước thiên nhiên khai thác dùng làm nguyên liệu hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm như: bia, nước ngọt, đường, sữa, nước đá ...	m <sup>3</sup>	95.000
4	Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi, sản xuất nước sinh hoạt)		
4.1	Sử dụng nước mặt	m <sup>3</sup>	3.500
4.2	Sử dụng nước dưới đất	m <sup>3</sup>	5.500
5	Dùng cho hoạt động dịch vụ, sản xuất công nghiệp, xây dựng, khai khoáng		
5.1	Sử dụng nước mặt	m <sup>3</sup>	3.500
5.2	Sử dụng nước dưới đất	m <sup>3</sup>	5.500

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
 (Đã ký)  
**Trần Ngọc Căng**